

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Số: 37 /BVN-VTTBYT

V/v yêu cầu báo giá cho gói thầu
mua sắm vật tư y tế tiêu hao, sinh
phẩm y tế, hóa chất sát khuẩn, hóa
chất xét nghiệm và vật tư y tế thay
thế của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai
năm 2025.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các tổ chức/cá nhân cung cấp hàng hóa.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và
mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 08/08/2016 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Gia Lai về việc thành lập Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ biên bản họp ngày 09/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai về việc thống
nhất danh mục, quy cách kỹ thuật, số lượng vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm y tế, hóa chất
sát khuẩn, hóa chất xét nghiệm và vật tư y tế thay thế của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai
năm 2025;*

Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng
giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế tiêu
hao, sinh phẩm y tế, hóa chất sát khuẩn, hóa chất xét nghiệm và vật tư y tế thay thế của
Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư-Thiết bị
y tế Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai
Địa chỉ: Thôn 6, xã Trà Đa, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
SĐT: 02693 797922.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư-TBYT Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: Thôn 6, xã Trà Đa, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; ĐT 02693 797922 (Đơn vị có thể gửi trước bản scan báo giá đến địa chỉ email pvttbodyt.bvnhigl@gmail.com và gửi báo giá gốc về địa chỉ nêu trên).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 20 tháng 01 năm 2025;

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ 20 tháng 01 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: (Phụ lục 1 đính kèm)

Lưu ý:

► Cấu hình trên là cấu hình cơ bản để tham khảo nhằm xây dựng dự toán cho gói thầu. Nhà thầu căn cứ cấu hình cơ bản để làm cơ sở chào giá cho phù hợp, nhà thầu có thể chào giá với cấu hình tương đương hoặc ưu việt hơn. Giá chào là giá để chủ đầu tư làm căn cứ xây dựng giá gói thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ.

► Theo điểm d Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về một trong các căn cứ xác định giá gói thầu như sau: “d) Tối thiểu 01 báo giá của hàng hóa, dịch vụ; khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì lấy giá trung bình của các báo giá.

Đối với gói thầu mua thuốc; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế: trên cơ sở yêu cầu chuyên môn, chủ đầu tư quyết định các tiêu chí kỹ thuật và tổ chức lấy báo giá. Chủ đầu tư đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của chủ đầu tư hoặc Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến về quản lý thiết bị y tế trong thời gian tối thiểu 10 ngày kể từ ngày thông tin đăng tải thành công. Trường hợp có từ 02 báo giá trở lên, chủ đầu tư được lựa chọn báo giá cao nhất phù hợp với khả năng tài chính và yêu cầu chuyên môn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;”, bệnh viện yêu cầu Quý nhà thầu cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình, giá chào là giá do nhà thầu tự cân đối tất cả các chi phí liên quan dựa trên thông số kỹ thuật, cấu hình mà nhà thầu chào và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin do mình cung cấp.

► Yêu cầu các hãng sản xuất, nhà cung cấp vui lòng báo giá theo Mẫu báo giá tại phụ lục 2 đính kèm.

► Yêu cầu các hãng sản xuất, nhà cung cấp vui lòng báo giá theo số thứ tự như danh mục tại phụ lục 1 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hàng hóa:

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai; Thôn 6, xã Trà Đa, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Nhà thầu chào giá với Mức giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, các loại phí và chi phí vận chuyển đến kho Phòng Vật tư - TBYT - Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.

Các nội khác sẽ thống nhất khi thương thảo, ký kết hợp đồng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Không tạm ứng.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản từng đợt theo nhu cầu sử dụng thực tế của Bệnh viện.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định.

Hình thức nhận hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bản cứng + 01 USB chứa bản mềm toàn bộ tài liệu cung cấp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, VTTBYT;
- Lưu: Websie Bệnh Viện.

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

Phụ lục 1

Danh mục vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm y tế, hóa chất sát khuẩn, hóa chất xét nghiệm và vật tư y tế thay thế của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai năm 2025.

(Kèm theo Công văn số 37 /BVN-VTTBYT ngày 09/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
Phần 1: Vật tư thông thường					
1	1	Ampu bóp bóng các cỡ	* Công dụng: Dùng để hồi sức bệnh nhân bị ngừng thở. * Được tiệt trùng bằng 0,2 nước javen và sau đó hấp 15 phút ở nhiệt độ 134°C. * Nguyên liệu 100% từ Silicon. * Tích hợp van giảm áp an toàn, người lớn.	Cái	70
2	2	Bao camera nội soi vô trùng 150mm	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. - Kích thước: 150 mm x 235cm. - Tiệt trùng.	Cái	4.500
3	3	Bao Cao Su	Hộp/144 cái	Cái	2.500
4	4	Bi Đựng Nước Tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) . - Sản phẩm được tiệt trùng.	Cái	2.500
5	5	Bình Hút Dịch Màng Phổi	Kích thước: 1600ml.	Cái	150
6	6	Bóng bóp gây mê các số	- Mặt nạ trong suốt, làm từ nhựa PVC dùng trong y tế. - Đóng gói và tiệt trùng từng cái riêng biệt. - Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	100
7	7	Bột bó 10cm x 4,6m	10cm x 4.5 m	Cuộn	700
8	8	Bột bó 15cm x 4,6m	15cm x 4,6m.	Cuộn	700
9	9	Canula thở Cpap Silicon các size	* Cannula NCPAP * Chất liệu: silicone * Các size.	Cái	200
10	10	Canuyl airway các số	- Được làm từ nhựa y tế, chất lượng cao và thành phẩm có bề mặt vô cùng nhẵn, nhằm an toàn khi đặt vào đường thở. '- Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói từng cái riêng biệt. '- Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	10.000
11	11	Canuyl mở khí quản các số	Các số. Gói/1 cái. Có bóng	Cái	80
12	12	Đẻ lưỡi gỗ tiệt trùng	Hộp/ 100 cái, 01 cái/túi	Cái	100.000
13	13	Điện cực tim dùng cho trẻ lớn	- Hình Oval. Làm từ vật liệu PE Foam. - Các điện cực dùng một lần với nút điện cực bằng thép không gỉ. Đóng gói tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	6.000
14	14	Điện cực tim dùng cho trẻ sơ sinh	Vật liệu PE-foam, nút gắn bằng bạc, chống rung, gel y tế không gây dị ứng. Hình tròn kích thước: 30mm. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	5.000
15	15	Dụng cụ pha thuốc	- Dụng cụ dùng để pha thuốc, rút thuốc nhiều lần. Có 2 màng lọc 0.45µm lọc không khí và 5µm lọc tiểu phân - Có van một chiều giúp tránh rò rỉ thuốc khi chai bị dốc ngược - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	4.500
16	16	Khóa 3 chạc có dây	Khóa ba chạc kèm dây nối 25cm theo tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	cái	4.000
17	17	Khóa 3 chạc không dây	Chạc 3 có đầu khóa luer lock, van 1 chiều : chắc chắn không rò rỉ, an toàn.	cái	3.500
18	18	Lọc khuẩn 3 chức năng	- Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm. Có cổng CO2 - Sản lượng ẩm HME tạo ra tốt. - Tiệt trùng bằng khí EO - Quy cách đóng gói: 100 cái/thùng; đóng gói từng cái riêng lẻ. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; hoặc tương đương	Cái	500
19	19	Lưới cầm máu surgicel	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng sợi Rayon cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), đường kính đồng nhất 20µm, kích thước 5 x 7.5cm, có tính diệt khuẩn, độ pH thấp (2.4) giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, lưới mềm, dễ thao tác, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng, tự tiêu sau 7 - 14 ngày, tiêu chuẩn CE	Miếng	300
20	20	Lưỡi dao mổ tiệt trùng các số	- Dao mổ Chất liệu : Thép không gỉ. - Kích thước: Các số - Đóng gói tiệt trùng. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO hoặc tương đương.	Cái	7.500
21	21	Mask khí dung các số	- Được làm từ nhựa y tế cao cấp. - Quai dây thun đàn hồi, cố định Mask trong khi sử dụng. Kẹp mũi điều chỉnh được. - Dây dài 2m - Mỗi Mask được tiệt trùng EO và đóng gói riêng. - Kích cỡ : Các cỡ. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; hoặc tương đương	Cái	4.500

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
22	22	Mask gây mê các số	- Mặt nạ trong suốt, làm từ nhựa PVC dùng trong y tế. - Có sẵn trong 5 kích cỡ thích hợp với tầm đầu của bệnh nhân. - Thích hợp cho việc sử dụng gây mê, hô hấp và hồi sức. - Đóng gói và tiệt trùng từng cái riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Cái	60
23	23	Mask oxy có túi các số	- Chất liệu nhựa y tế, không gây kích ứng. - Mặt nạ thở oxy có dây đeo, dây có chiều dài 2 mét, có túi dự trữ oxy 1000ml. - Tiệt trùng, đóng gói riêng đến từng đơn vị nhỏ nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; hoặc tương đương	Cái	500
24	24	Miếng Cầm Máu Mũi Unopore 8 x1.5 x 2cm	Kích thước: 8 x1.5x2 cm; Tiệt trùng.	Miếng	400
25	25	Nón phẫu thuật nữ	Bi/ 50 cái	Cái	30.000
26	26	Nút chặn kim luồn	- Nắp đầu kim luồn có cổng tiêm thuốc. - Trên nắp kim luồn (Nắp heparin) có màng ngăn để rút máu hoặc sử dụng tiêm thuốc nhiều lần - Có khóa vận xoắn (Luer Lock) giúp đóng đường truyền chắc chắn và an toàn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương - Đóng gói và tiệt trùng từng cái.	Cái	8.000
27	27	Ống cai máy thở chữ T	Bi/1 cái	Cái	150
28	28	Sáp cầm máu xương Bone Wax	Đóng gói tiệt trùng. Hộp 12 miếng	Miếng	300
29	29	Túi Bọc Lưỡi Dao Laser	5*150cm.	Cái	5.000
30	30	Vòng đeo tay bệnh nhân có băng tên loại trẻ em	* Chất liệu: Được làm bằng nhựa PVC trung tính. * Kích thước: - Người lớn: 240mm x 22mm. - Trẻ em: 162mm x 18mm. * Màu sắc theo yêu cầu của bệnh viện. * Tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương	Cái	8.000
31	31	Xốp cầm máu spongel	2*2*0.5cm, 6 miếng/ túi. 10 túi/ hộp	Miếng	240
32	32	Xốp cầm máu spongostan	Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bọt xốp màu trắng tiệt trùng, kích thước 7x5x1cm. Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so kích thước sản phẩm. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần.	Miếng	500
Phần 2: Dây, ống các loại					
33	1	Dây cho ăn các số	Các số; có nắp; đầu ống gắn vào Syringe tiêm thuốc các số	Cái	9.000
34	2	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm, 100 cm, 150 cm, 200cm, thể tích tồn dư 0.68ml- 0.90ml- 1.40ml- 1.80ml, khóa kết nối luer lock, đường kính dây (OD 2.70 & ID 0.95) chịu được áp lực cao (140 PSI), chống xoắn. Chất liệu: dây nối Poly Vinyl Chloride (PVC), Nắp luer lock cho đầu nối âm và dương: Polypropylene + Master Batch (PP+MB), Đầu nối luer lock âm Polycarbonate (PC), Đầu nối luer lock dương Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS), Có 8 nhãn dán với chỉ thị với 4 màu khác nhau giúp Điều dưỡng dễ dàng theo dõi trong ICU Tiệt trùng EO.	Cái	25.000
35	3	Dây nối oxy 2m	* Công dụng: dùng để nối thêm dây thở oxy từ bình oxy y tế để đạt được độ dài mong muốn. * Chiều dài: 2 mét. * Chất liệu: nhựa y tế.	Cái	500
36	4	Dây nối tiêm thuốc 15 cm	- Đường kính trong 1.3mm - Đường kính ngoài 2.3mm - Thể tích mỗi dịch 0.2ml - Chịu áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Có cổng chích thuốc - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 tương đương	Cái	10.000
37	5	Dây thở oxy người lớn	- Dùng để dẫn khí oxy, dây dài 2m, kích cỡ size L. - Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Thời hạn sử dụng 5 năm - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Cái	2.000
38	6	Dây Thở Oxy sơ sinh	- Dùng để dẫn khí oxy, dây dài 2m, kích cỡ size XS. - Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Cái	5.000

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
39	7	Dây thở oxy trẻ em	- Dùng để dẫn khí oxy, dây dài 2m, kích cỡ size S, M. - Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; hoặc tương đương	Cái	5.000
40	8	Ống dẫn lưu màng phổi các số	Các số.	Cái	80
41	9	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn các số	- Đúng kích cỡ theo yêu cầu. Có bóng và có cán quang. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da. Có vạch chia độ dài 1cm. - Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; hoặc tương đương	Cái	3.000
42	10	Ống đặt nội khí quản không bóng chèn các số	* Công dụng: được sử dụng để thông đường khí quản. * Sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, trong suốt mềm mại. * Đóng gói riêng lẻ từng túi. * Phân loại: ống đặt nội khí quản có bóng và không bóng. * Size: 2; 2.5; 3; 3.5; 4; 4.5; 5; 5.5; 6; 6.5; 7; 7.5; 8; 8.5.	Cái	5.000
43	11	Ống hút dịch có kiểm soát các số	- Được chế tạo từ nguyên liệu nhựa PVC cao cấp, chuyên cho y tế, không độc hại không bị kích ứng. - Sản phẩm được mã hóa màu giúp nhận diện kích cỡ cách nhanh chóng. - Kích cỡ: các số - Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói riêng biệt từng cái. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Cái	100.000
44	12	Ống hút dịch không kiểm soát các số	Các số. không kiểm soát. Bi/ 1 cái	Cái	5.000
45	13	Ống mở thông dạ dày các số	Bi/ 1 cái	Cái	100
46	14	Ống Penrose Tiệt Trùng	Bi/1 cái	Cái	5.000
47	15	Ống sonde màng phổi thẳng các số	Tiệt trùng. Bi/1 cái.	Cái	250
48	16	Ống Thông Niệu Quản các số	* Stent có hai đầu cong đặt trong niệu quản. Các số. Mỗi sản phẩm được bảo quản trong túi 01 Nilon tiệt trùng, sử dụng 1 lần. - Có cán quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn.	Cái	150
49	17	Sonde dạ dày các số	- Dây làm bằng chất liệu PVC y tế. - Ống trơn láng, không sần sùi hay đập nứt. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 hoặc tương đương	Cái	3.000
50	18	Sonde foley 2 nhánh các số	Các số. Bi/ 1 cái	Cái	3.000
51	19	Sonde tiều Nelaton các số	Các số. Bi/ 1 cái	Cái	800
52	20	Sonde foley silicon 2 nhánh các số	Các số. Bi/ 1 cái	Cái	40
53	21	Sonde hậu môn các số	Các số. Bi/ 1 cái	Cái	2.000
Phần 3: Vật tư, hóa chất kiểm soát nhiễm khuẩn					
54	1	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	- Phù hợp cho cả máy hấp ướt trọng lực và máy có hút chân không nhiệt độ từ 121 - 135oC - Chuyển từ Vàng sang Nâu đậm / Đen	Cuộn	70
55	2	Hoá chất Hydrogen Peroxide dùng cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	Thành phần: Chứa H ₂ O ₂ với nồng độ 50-59%. Dung tích: 160ml (15 chu kỳ/tank) Có gắn thẻ nhận diện thời hạn sử dụng	Lọ	17
56	3	Chỉ thị hoá học hơi nước	- Kiểm tra các chu trình tiệt khuẩn nhiệt độ từ 118oC đến 138oC - Dễ dàng đọc kết quả đạt /không đạt dựa trên dự di chuyển của vạch dịch chuyển ở vùng đạt /không đạt - Sự di chuyển của vạch dịch chuyển phụ thuộc vào chất lượng hơi nước, thời gian và nhiệt độ - Tích hợp mã QR trên chỉ thị để truy xuất dữ liệu	Que	1.000
57	4	Que chỉ thị hoá học Plasma	Chỉ thị hóa học 2 thông số cho Plasma	Que	250
58	5	Bộ Kít PM 1	Bộ Kít 1 Bao gồm: - 01 Lọc dầu: DM0-0008-0/Oil filter - 01 Dầu máy bơm: PM0-V007-0/Vacuum pump oil - 01 Lọc than hoạt tính: PM0-0004-0/Activated carbon filter	Bộ	1
59	6	Bộ Kít PM 2	Bộ Kít 2 Bao gồm: - 01 Cái lọc khuẩn: PM0-0003-0/Bacterial Filter - 01 Gioăng bơm chân không: PM0-0001-0 - 01 Khớp nối nhanh: PM0-H007-0	Bộ	1
60	7	Túi Hấp Tiệt Trùng 100mmx100m	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn 100mm x 100m	Cuộn	65

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
61	8	Túi Hấp Tiệt Trùng 100mmx200m	Túi Hấp Tiệt Trùng dệt dạng cuộn, 100mmx200m	Cuộn	70
62	9	Túi Hấp Tiệt Trùng 200mmx100m	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn 200mm x 100m	Cuộn	120
63	10	Túi Hấp Tiệt Trùng 250mmx100m	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn 250mm x 100m	Cuộn	45
64	11	Túi hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma	Kích thước cuộn 200mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide, Khí gas ETO	Cuộn	40
65	12	Túi hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma	Kích thước cuộn 300mm x 70m hoặc tương đương Thích hợp cho các công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide, Khí gas ETO	Cuộn	40
66	13	Test Bowie-Dick kiểm tra chất lượng lò hút chân không của lò tiệt khuẩn hơi nước	'- Gói chỉ thị hóa học Bowie & Dick cho tiệt trùng hơi nước, dùng để test máy trước mẻ hấp đầu - Kiểm tra máy vận hành: 121oC trong 16.9 phút hoặc 134oC trong 3,5 phút hoặc 132oC trong 4 phút - Phát hiện rò rỉ không khí, hiệu quả loại bỏ không khí và chất lượng hơi nước trong buồng máy tiệt khuẩn - Kích thước: 16 x 125 x 16 x 113 mm - Đổi màu từ Vàng đến Nâu đậm / Đen. - Tiêu chuẩn: ISO13485:2016 hoặc tương đương	Cái	100
67	14	Túi hấp tiệt trùng 150mm x 100m	Túi ép tiệt trùng phồng dạng cuộn 150mm x 100m	Cuộn	80
Phần 4: Vật tư khác					
68	1	Bình làm ấm Cpap dùng nhiều lần.	* Nhận nhiệt độ từ bộ tạo nhiệt làm bốc hơi nước trong bình để làm ấm và ẩm khí thở phù hợp sinh lý bệnh nhân.	Cái	50
69	2	Bình làm ấm oxy	* Sử dụng cho đồng hồ oxy	Cái	170
70	3	Bộ dây máy thở người lớn dùng nhiều lần	Hộp/ 1 bộ, Chất liệu Silicon chịu nhiệt có thể hấp được với nhiệt độ cao	Bộ	20
71	4	Bộ dây máy thở sơ sinh dùng nhiều lần	Hộp/ 1 bộ, Chất liệu Silicon chịu nhiệt có thể hấp được với nhiệt độ cao	Bộ	45
72	5	Bộ dây máy thở trẻ em dùng nhiều lần	Hộp/ 1 bộ, Chất liệu Silicon chịu nhiệt có thể hấp được với nhiệt độ cao	Bộ	30
73	6	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Sử dụng phù hợp trên máy monitor hãng sx : Nihon Kohden / Nhật bản (Đuôi vuông hoặc tròn, loại dùng 1 lần)	Bộ	70
74	7	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Sử dụng phù hợp trên máy monitor Model: Datalys 780 hãng sx : Lutech Industries/Mỹ (loại dùng 1 lần)	Bộ	30
75	8	Bóng đèn đặt nội khí quản các size	sử dụng được cho loại đèn đặt NKQ	Cái	300
76	9	Dao đốt điện sử dụng 1 lần	* Tay dao mổ điện được thiết kế dạng thân lục giác chống trượt, lưỡi dao hình kiếm, tránh lưỡi điện cực bị quay khi sử dụng, đặc tính chống thấm nước tuyệt vời, có nắp bảo vệ.	Cái	100
77	10	Dây máy thở CPAP	* Chất liệu: Silicone, Polysulfone	Bộ	38
78	11	Đồng hồ oxy bệnh nhân	* Công dụng: Đo áp suất bình khí oxy.	Cái	50
79	12	Đồng hồ oxy loại 2 đồng hồ	Hộp 1 cái	Cái	150
80	13	Giấy điện tim 110x 140mm	* Giấy ghi kết quả đo điện tim Size: 110mm x 140mm x 143.	Tập	20
81	14	Giấy điện tim 12 kênh	210mm x 295mm x 250 sheets, sử dụng cho máy điện tim 12 kênh hãng Advanced/Mỹ	Tập	4
82	15	Giấy in nhiệt các size	Các size,	Cuộn	70
83	16	Giấy điện tim	Các size. Có kẻ ô.	Cuộn	300
84	17	Giấy siêu âm đen trắng	10cm*20m. Mã UPP-110S	Cuộn	200
85	18	Huyết áp người lớn có kiểm định	Có kiểm định.	Cái	38
86	19	Huyết áp trẻ em có kiểm định	Hộp/ 1 cái. Có kiểm định.	Cái	43
87	20	Huyết áp trẻ sơ sinh có kiểm định	Hộp/ 1 cái. Có kiểm định.	Cái	10
88	21	Nhiệt kế điện tử	Hộp/1 cái.	Cái	90
89	22	Nhiệt kế thủy ngân	Hộp/ 12 cái	Cái	500
90	23	Ống nghe	Hộp/ 1 cái	Cái	50
91	24	Túi đựng oxy	* Công dụng: dùng để dự trữ oxy. * Đặc trưng: dễ dàng làm sạch, an toàn, bền và dễ dàng thực hiện. * Chất liệu: được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế. * Dung tích: 42 lít.	Cái	30
Phần 5 : Vật tư nha khoa					
92	1	Cốc nhựa	Sử dụng 1 lần. Các cỡ	Cái	1.500
93	2	Composite A3	A3; Vật liệu trám microhybrid composite	Cây	6
94	3	Composite A3,5	A3,5; Vật liệu trám microhybrid composite	Cây	6

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
95	4	Vật liệu tạo độ nhám men răng, etching men răng - T Etchant	Etching dạng gel chứa 37% H3(PO)4	Hộp	3
96	5	Fuji IX lớn màu A3	Hộp 15g	Hộp	20
97	6	Keo 3M	Bond trám răng dùng trong nha khoa	Lọ	5
98	7	Kim nha khoa ngắn G27	Kim 27G x 0.4 – 21mm (kim ngắn)	Hộp	15
99	8	Mặt gương nha khoa	Mặt gương nha khoa	Cái	40
100	9	Ống chích sắt nha khoa	Chuyên dùng trong lĩnh vực nha khoa để gây tê tại chỗ, gây tê vùng; Các cỡ	Cái	5
101	10	Ống hút nước bọt nhựa	Ống hút nước bọt sử dụng 1 lần. Chất liệu nhựa tốt, mềm mại dễ uốn dẻo và giữ ổn định hình dạng.	Cái	4.000
102	11	Mũi lấy cao răng	Các cỡ	Cái	15
103	12	Cọ bôi keo	Dùng để quét keo dán nha khoa sử dụng một lần. Màu vàng	Ống	5
Phần 6: Thuốc thử xét nghiệm					
104	1	Anti A	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu. Lọ 10ml.	lọ	80
105	2	Anti AB	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu. Lọ 10ml.	lọ	15
106	3	Anti B	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu. Lọ 10ml.	lọ	80
107	4	Anti D	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu. Lọ 10ml.	lọ	80
108	5	Anti Human Globulin	Phát hiện và định danh kháng thể coombs test. Lọ 10ml.	lọ	18
109	6	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram	Bộ	15
110	7	Bộ xét nghiệm Salmonella, Richettsiae, Brucellae	Bộ xét nghiệm Salmonella, Richettsiae, Brucellae	Hộp	18
111	8	Giêm Sa mẹ	Giêm Sa mẹ	Chai	6
112	9	Kít thử ASO	Định tính phát hiện và bán định lượng ASO. Loại mẫu: Huyết tương	Test	3.600
113	10	Que thử đường huyết	Que thử xét nghiệm đường huyết Thế tích mẫu: 0.5 microlit hoặc lượng mẫu nhỏ phù hợp với bệnh nhi Phương pháp xét nghiệm: Điện hóa Không sử dụng code-chip Thời gian xét nghiệm: 5 giây Loại mẫu: máu toàn phần (máu mạch, tĩnh mạch, động mạch), mẫu máu bệnh nhi hoặc hàng hóa tương đương	Test	12.000
114	11	Test CRP latex	Định tính phát hiện và bán định lượng CRP. Loại mẫu: Huyết tương	Test	40.000
115	12	Thẻ định nhóm máu ABO	Độ đặc hiệu: 100%, độ nhạy: 100%, độ chính xác: 100% Sodium azide <0.1% Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C ISO Có ô ghi kết quả hòa hợp giữa bệnh nhân và túi máu, kết luận được truyền máu ngay trên card	Test	10.000
116	13	Thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ	6
Phần 7: Vật tư xét nghiệm					
117	1	Bịch máu đơn 250ml	* Có dung tích 250ml để đựng máu toàn phần. * Túi chứa sẵn 35ml dung dịch chống đông CPDA1 để bảo quản máu toàn phần tới 35 ngày ở 4°C ± 2°C. * Tiêu chuẩn: ISO13485, CE, * Nhiệt độ bảo quản: 1°C - 35°C.	Bịch	1.000
118	2	Đầu côn trắng 100-1000ul không khóa	100-1000ul, không khóa	Cái	7.000
119	3	Đầu côn trắng 2-200ul không khóa	2-200ul, không khóa	Cái	7.000
120	4	Đầu côn vàng không khóa	Gói/ 1.000 cái	Cái	110.000
121	5	Đầu côn xanh không khóa	Gói/ 500 cái	Cái	14.000
122	6	Dây garo	Bi/10 cái	Cái	500
123	7	Lam kính đầu mờ	Lam Kính 7105.	Cái	10.000
124	8	Lam kính thường	Lam kính 7102.	Cái	38.000
125	9	Lamen 22x22mm	22x22mm	Cái	2.000
126	10	Lọ đựng bệnh phẩm	Thế tích 50ml/lọ	Cái	1.000
127	11	Lọ đựng nước tiểu 50ml	50ml	Lọ	7.500
128	12	Lọ đựng phân có mái chèo	Lọ đựng phân có chất bảo quản và có thìa lấy mẫu phân bên trong	Cái	1.200
129	13	Lọ nuôi cấy máu	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	Lọ	500
130	14	Ống Chống Đông EDTA K2	Kích thước 12 x 75mm, nắp nhựa. Hóa chất: Sử dụng hóa chất chống đông Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2)	Cái	60.000
131	15	Ống ly tâm Eppendorf	1,5ml	Cái	7.000

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
132	16	Ống Nghiệm Citrat các size	Kích thước 12x75mm, nắp nhựa, Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%	Cái	10.000
133	17	Ống nghiệm giữ chuẩn cryo 1.8ml nắp xoắn vặn trắng	Ống nghiệm nhựa, thể tích 1,8ml, có vạch thể tích trên thân ống, hệ thống nắp vặn.	Cái	3.000
134	18	Ống Nghiệm Heparin các size	Kích thước 13x75mm, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Lithium Heparin.	Cái	39.000
135	19	Ống nghiệm nhựa có nắp 5 ml	Có nắp, 5 ml. Bì/ 500 cái	Cái	47.000
136	20	Ống quay HCT (ống Haematokrit)	75mm	Ống	3.000
137	21	Pipet nhựa 1ml	1 ml	Cái	25.000
Phần 8: Hàng hóa tổng hợp					
138	1	Acid acetic đậm đặc	99,8% acid acetic	Chai	3
139	2	Dầu soi kính	Dầu soi kính	Chai	3
140	3	Ống hút Silicon mềm đường kính trong 6mm	Silicon đường kính trong 6mm (Sử dụng cho máy CPAP và Máy hút dịch)	Mét	200
141	4	Phenol	Phenol	Chai	5
142	5	Tricloacetic acid 30%	30% tricloacetic	Lít	6
Phần 9: Dung dịch, hóa chất khử khuẩn					
143	1	Cidexzyme	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ - Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, cellulase và mannanase): Alpha-Amylase <5% w/w, Enzyme Protease: < 10 % w/w, Lipase: < 1 % w/w, Cellulase: < 1 % w/w, mannanase < 1% w/w - Chất hoạt động bề mặt: <15% w/w - Chất tạo chelat, chất ức chế ăn mòn,.... - Có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn - Độ pH: 7.5-9.5 - Ít tạo bọt, dễ rửa sạch, tương thích với nhiều vật liệu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016,	Lít	150
144	2	Cloramin B	nồng độ 25%	Kg	350
145	3	Cồn 70	Ethanol được chưng cất từ dịch lên men có nguồn gốc từ tinh bột ngũ cốc, mật ri đường	Lít	3.000
146	4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai/500ml. Sát khuẩn nhanh bàn tay cho nhân viên y tế	Chai	500
147	5	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Dung dịch khử trùng dụng cụ Thành phần chính: - 0.55% Ortho Phthalaldehyde, dung môi, chất hoạt động bề mặt,.... - Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế, nha khoa, các thiết bị y tế và dụng cụ không chịu nhiệt. - Thời gian ngâm từ 5 phút, tái sử dụng lên tới 14 ngày. tặng kèm test thử. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu. - pH: 6.5 - 8.5 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016,	Lít	2.000
148	6	Nước cất không dùng cho pha tiêm	Gồm can nhựa, nắp, nhãn sản phẩm đúng quy cách	Lít	2.000
149	7	Nước Javen 7-8%	Nồng độ 10%	Lít	2.500
150	8	Viên nén khử khuẩn Presep 2.5g	Viên tẩy khử khuẩn dạng sủi tan nhanh trong nước chứa Na dichloroisocyanurate - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn tường, sàn, giường bệnh, đồ vải... - Khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế và môi trường trong y tế. - Ít kích ứng và gây độc, dạng viên nén gọn nhẹ, kinh tế, an toàn, thuận tiện. - Thành phần chính: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5 gram - tương đương với 1,5 gram Clorin hoạt tính/ viên 5 gram), acid citric Tiêu chuẩn chất lượng GMP	Viên	20.000
151	9	Cồn tuyệt đối	Ethanol 99.5%	Lít	5
Phần 10: Vật tư chẩn thương chỉnh hình					
152	1	Bộ cố định ngoài cẳng chân Muller	- Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không gỉ, 4 đinh Schanz	Bộ	5
153	2	Bộ cố định ngoài gần khớp	- Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không gỉ, 6 đinh Schanz	Bộ	2
154	3	Đinh dẻo	- Các cỡ: ĐK 1.6 đến 4.0mm, dài từ 400mm. Chất liệu titanium. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50
155	4	Đinh Kirschner 1.2*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 1.2 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	100

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
156	5	Đinh Kirschner 1.5*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 1.5 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	200
157	6	Đinh Kirschner 1.8*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 1.8 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	700
158	7	Đinh Kirschner 2.0*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 2.0 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	700
159	8	Đinh Kirschner 2.2*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 2.2 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	800
160	9	Đinh Kirschner 2.5*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 2.5 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	600
161	10	Đinh Kirschner 3.0*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính 3.0 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	150
162	11	Đinh Kirschner 3.5*310 mm	- Chất liệu Thép không gỉ - Đường kính 3.5 mm; hai đầu nhọn - Chiều dài 310mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	150
163	12	Đinh Rush các cỡ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính từ 2.4mm đến 3.2mm; - Chiều dài từ 100mm đến 255mm; - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50
164	13	Mũi Khoan xương các cỡ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính từ 2.0 đến 5.0mm - Chiều dài từ 85mm đến 195mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	32
165	14	Nẹp bản hẹp 10 lỗ dùng vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.0mm - Chiều rộng nẹp 12.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 10 lỗ, dài tương ứng 167mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50
166	15	Nẹp bản hẹp 6 lỗ dùng vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.0mm - Chiều rộng nẹp 12.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 6 lỗ, dài tương ứng 103mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	70

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
167	16	Nẹp bản hẹp 7 lỗ dùng vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.0mm - Chiều rộng nẹp 12.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 7 lỗ, dài tương ứng 119mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	70
168	17	Nẹp bản hẹp 8 lỗ dùng vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.0mm - Chiều rộng nẹp 12.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 8 lỗ, dài tương ứng 135mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	65
169	18	Nẹp bản nhỏ 6 lỗ dùng vít 3.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 3.0mm - Chiều rộng nẹp 10.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 12.0/16.0mm - Nẹp có 6 lỗ, dài tương ứng 73mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	40
170	19	Nẹp bản nhỏ 8 lỗ dùng vít 3.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 3.0mm - Chiều rộng nẹp 10.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 12.0/16.0mm - Nẹp có 8 lỗ, dài tương ứng 97mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	20
171	20	Nẹp bản rộng 6 lỗ dùng vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.8mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 6 lỗ, dài tương ứng 103mm. - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	70
172	21	Nẹp bản rộng xương dùi 10 lỗ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.8mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 10 lỗ, dài tương ứng 167mm. - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	20
173	22	Nẹp bản rộng xương dùi 12 lỗ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.8mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 12 lỗ, dài tương ứng 199mm. - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
174	23	Nẹp bán rộng xương đùi 8 lỗ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 4.8mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 16.0 - 25.0mm - Nẹp có 8 lỗ, dài tương ứng 135mm. - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	70
175	24	Nẹp Chữ L phải 6 lỗ cho vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ L 6 lỗ Phải, chiều dài tương ứng 119mm - Chiều dày nẹp 2.0mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
176	25	Nẹp Chữ L phải 8 lỗ cho vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ L 8 lỗ Phải, chiều dài tương ứng 151mm - Chiều dày nẹp 2.0mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
177	26	Nẹp Chữ L trái 6 lỗ cho vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ L 6 lỗ Trái, chiều dài tương ứng 119mm - Chiều dày nẹp 2.0mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
178	27	Nẹp Chữ L trái 8 lỗ cho vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ L 8 lỗ Trái, chiều dài tương ứng 151mm - Chiều dày nẹp 2.0mm - Chiều rộng nẹp 16.0mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
179	28	Nẹp Chữ T 8 lỗ cho vít 4.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ T 8 lỗ, chiều dài tương ứng 148mm - Chiều dày nẹp 2.0mm - Chiều rộng nẹp 17.0mm - Sử dụng vít đường kính 4.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
180	29	Nẹp lòng máng 6 lỗ dùng vít 3.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 1.0mm - Chiều rộng nẹp 9.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 12.0mm - Nẹp 6 lỗ, dài tương ứng 73mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10
181	30	Nẹp lòng máng 8 lỗ dùng vít 3.5 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Chiều dày nẹp 1.0mm - Chiều rộng nẹp 9.0mm - Khoảng cách lỗ nẹp 12.0mm - Nẹp 8 lỗ, dài tương ứng 97mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
182	31	Nẹp nhỏ chữ T 3 lỗ đầu, 5 lỗ thân	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu, 5 lỗ thân, chiều dài tương ứng 67mm - Chiều dày nẹp 1.2mm - Chiều rộng nẹp 11.0mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	7
183	32	Nẹp nhỏ chữ T nghiêng 3 lỗ đầu, 5 lỗ thân	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Nẹp chữ T nghiêng 3 lỗ đầu, 5 lỗ thân, chiều dài tương ứng 74mm - Chiều dày nẹp 1.2mm - Chiều rộng nẹp 11.0mm - Sử dụng vít đường kính 3.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	7
184	33	Vít xỏp 4.0, dài các cỡ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.0 mm - Đường kính lõi 1.9 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.75 mm - Chiều dài từ 30mm đến 60 mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50
185	34	Vít xỏp đường kính 6.5 mm; đoạn ren dài 16mm, dài các cỡ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 6.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính trục 4.5 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 2.75 mm - Chiều dài từ 50mm đến 120mm, đoạn ren 16mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	120
186	35	Vít xỏp đường kính 6.5 mm; đoạn ren dài 32mm, dài các cỡ	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 6.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính trục 4.5 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 2.75 mm - Chiều dài từ 50mm đến 120mm, đoạn ren 32mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	120
187	36	Vít xương cứng 3.5 x 18 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5 mm - Đường kính lõi dài 2.4 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.25 mm, ren toàn phần - Chiều dài 18mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50
188	37	Vít xương cứng 3.5 x 20 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5 mm - Đường kính lõi dài 2.4 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.25 mm, ren toàn phần - Chiều dài 20mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	50

GIÁ
- 4

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
189	38	Vít xương cứng 3.5 x 28 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5 mm - Đường kính lõi dài 2.4 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.25 mm, ren toàn phần - Chiều dài 28mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và EC	Cái	50
190	39	Vít xương cứng 3.5 x 38 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5 mm - Đường kính lõi dài 2.4 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.25 mm, ren toàn phần - Chiều dài 38mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	150
191	40	Vít xương cứng 3.5 x 40 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5 mm - Đường kính lõi dài 2.4 mm - Đường kính đầu vít 6.0 mm - Đường kính đầu lục giác 2.5 mm - Bước ren 1.25 mm, ren toàn phần - Chiều dài 40mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	500
192	41	Vít xương cứng 4.5 x 30 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 30mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	300
193	42	Vít xương cứng 4.5 x 32 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 32mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	300
194	43	Vít xương cứng 4.5 x 36 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 36mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	500

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
195	44	Vít xương cứng 4.5 x 38 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 38mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	750
196	45	Vít xương cứng 4.5 x 40 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 40mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	450
197	46	Vít xương cứng 4.5 x 46 mm	- Chất liệu Thép không gỉ (vật liệu số 1.4441) theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương - Đường kính vít 4.5 mm - Đường kính lõi 3.0 mm - Đường kính đầu vít 8.0 mm - Đường kính đầu lục giác 3.5 mm - Bước ren 1.75 mm, ren toàn phần - Chiều dài từ 46mm - Đồng bộ với tuốc-nơ-vít cùng hãng sản xuất - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	350
Phần 11: Hóa chất theo máy xét nghiệm sinh hóa tự động (Model AU 480)					
198	1	Halogen lamp	Bóng đèn halogen máy sinh hoá, thời gian sử dụng 2000 giờ	Cái	6
199	2	Cốc đựng huyết thanh	Dùng đựng mẫu huyết thanh, huyết tương Gói/ 500 cái	Cái	18.000
200	3	Bilirubin Direct	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong máu. Độ tuyến tính 342µmol/l, độ nhạy: 0.299µmol/l. Bước sóng: 450, 546nm. Thành phần Citrate buffer 100mmol/l, Surfactant 0.1%, Vanadate 4mmol/l. CV%: 0,96%-14.5µmol/l, 0,93% - 28.07µmol/l Quy cách: R1:4x40ml R2:4x10ml	Hộp	24
201	4	Bilirubin Total	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong máu. Độ tuyến tính 684µmol/l, độ nhạy: 0.1782µmol/l. Bước sóng: 450, 546nm. Thành phần Citrate buffer 100mmol/l, Surfactant 0.1%, Vanadate 6mmol/l. CV%: 0,92%-28.7µmol/l, 0,5% - 96.6µmol/l Quy cách: R1:4x40ml R2:4x10ml	Hộp	24
202	5	Albumin	Hóa chất xét nghiệm Albumin máu, Thành phần: Bromocresol Green 0.15mmol/l, Succinate Buffer 75mmol/l, CV%: 1.03% ở nồng độ 35g/l, CV%: 0.58% ở nồng độ 52.5g/l Quy cách: R1:4x60ml	Hộp	12
203	6	Cholesterol (CHOD PAP)	Xét nghiệm Cholesterol trong máu. Độ tuyến tính 20mmol/l (774mg/dl), Độ nhạy: 0.2mmol/l (7.74mg/dl). Thành phần Pipes buffer 50mmol/l, Cholesterol oxidase>100U/L, Cholesterol Esterase >150U/L, 4-aminoantipyrine 0.3mmol/l, Peroxidase>800U/L, Phenol 6.0mmol/l, CV%: 2.07% - 4.5mmol/l, 1.69% - 5.18mmol/l Quy cách: R1:8x60ml	Hộp	12
204	7	Creatinine Jaffe without Deproteinization	Xét nghiệm Creatinin trong máu bằng phương pháp jaffe. Nồng độ: Sodium Hydroxide 0.32 mol/l, Picric Acid 35mmol/l. Độ tuyến tính là 2000 µmol / l (22,7 mg / dl) trong huyết thanh / huyết tương và 44 mmol / l (500 mg / dl) trong nước tiểu. Độ nhạy được đo chính xác với mức creatinine xuống 14 µmol / l (0,15 mg / dl) Quy cách: R1: 3x50ml; R2: 3x50ml	Hộp	21
205	8	Glucose GOD PAP	Hóa chất xét nghiệm Glucose máu. Phương pháp GOD PAP. Thử nghiệm tuyến tính lên đến 30,0 mmol/l (550mg/dl). Đo chính xác mức đường huyết xuống 0,35 mmol/l (6,3mg/dl). Thành phần: Glucose Oxidase > 15 U/ml, Peroxidase > 1 U/ml, 4-aminoantipyrine 0.7 mmol/l, Phenol 11 mmol/l, MOPS Buffer 0.05 mol, Phosphate Buffer 0.025 mol. Quy cách: R1:8x60ml	Hộp	18

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
206	9	Total Protein	Xét nghiệm Protein toàn phần trong máu. Độ tuyến tính : 130g/l. Độ nhạy: 2g/l. Thành phần R1: NaOH 200mmol/l, Potassium Iodide 30mmol/l, Copper Sulphate 18mmol/l, Sodium Potassium tartrate 32mmol/l. CV% 0.99% - 30.3g/l, 0.86% - 44.8g/l/ Quy cách: R1:4x60ml	Hộp	12
207	10	Urea (BUN)	Xét nghiệm Urea trong máu. Độ tuyến tính 35mmol/l. Độ nhạy: 0.12mmol/l. Thành phần R1: Tris Buffer 112mmol/l, 2-Oxoglutarate 15.5mmol/l, ADP 0.94mmol/l, Urease 17000U/L, GLDH 600U/L, R2: 2-Oxoglutarate 115mmol/l, NADH 1.44mmol/l. CV%: 0.97% - 7.54mmol/l, 0.99% - 19.49mmol/l Quy cách: R1:5x60ml R2:5x15ml	Hộp	18
208	11	Amylase	Xét nghiệm Amylase máu. Độ tuyến tính: 1500U/L. Thành phần R1: Glucosidase >4500U/L, Magnesium Sulfate: 10mmol/l, NaCl: 50mmol/l HEPES buffer: 50mmol/l, R2: E-pNP-G7:5.5mmol/l, NaCl: 50mmol/l HEPES buffer: 50mmol/l, CV%0.8% - 75.2U/L, CV%: 0.58% - 235.3 Quy cách: R1:5x60ml R2:5x15ml	Hộp	12
209	12	AST(GOT)	Xét nghiệm định lượng AST trong huyết tương/ huyết thanh. Thành phần R1: Tris Buffer pH 7.8: 80mmol/l, L-Aspartate 200 mmol/l, LDH ≥ 800 U/l, MDH ≥ 600 U/l. R2: NADH 0.18 mmol/l, Oxoglutarate 12 mmol/l. Độ tuyến tính tới 1000U/L. Độ nhạy 2U/L. Ổn định đến ngày hết hạn ở 2-8oC. Quy cách : R1:6x30ml, R2:2x18ml	Hộp	24
210	13	ALT(GPT)	Xét nghiệm định lượng ALT trong huyết tương/ huyết thanh. Thành phần R1: Tris Buffer pH 7.8: 100mmol/l, L-Alanine 500 mmol/l, LDH 1200 U/l. R2: NADH 0.18 mmol/l, Oxoglutarate 15 mmol/l. Độ tuyến tính tới 1000U/L. Độ nhạy 3U/L. Ổn định đến ngày hết hạn ở 2-8oC. Quy cách: R1:6x30ml, R2:2x18ml	Hộp	24
211	14	Calcium	Xét nghiệm Calcium trong máu. Độ tuyến tính: 4.8mmol/l. Độ nhạy 0.05mmol/l. Thành phần: Arsenazo Dye > 0.2 g/l, Sodium Acetate 90 mmol/l Quy cách: R1:4x60ml	Hộp	20
212	15	Iron Monoliquid	Hoá chất xét nghiệm Sắt trong máu. Độ tuyến tính: 179 μ mol/l. Độ nhạy: 0.9 μ mol/l. Thành phần R1: Acetate buffer 0.1mmol/l - pH4.8, Chromazurol B 0.2mmol/l, Chất chuẩn 35.8 μ mol/l (200 μ g/l). CV%: 1.53% - 21.8 μ mol/l, 1.56% - 32.1 μ mol/l. Quy cách: R1:4x30ml	Hộp	24
213	16	Calibration Serum	Chất chuẩn chung sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Quy cách: 10x3ml	Lọ	23
214	17	Human Assayed Control L2 (normal)	Chất kiểm chứng sinh hóa mức bình thường. Thành phần từ serum người. Độ bền mở nắp 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC Quy cách: 10x5ml	Lọ	90
215	18	Human Assayed Control L3 (Elevated)	Chất kiểm chứng sinh hóa mức bình cao. Thành phần từ serum người. Độ bền mở nắp 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC Quy cách: 10x5ml	Lọ	90
216	19	Hightergent	Chất tẩy rửa máy Quy cách: 2000 ml	Bình	18
217	20	Triglycerides	Xét nghiệm bằng enzyme để xác định định lượng chất béo trung tính Triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần Pipes Buffer pH 7.8 50 mmol/l, p-Chlorophenole 2 mmol/l, Lipoprotein Lipase 150000 U/l, Glycerolkinase 800 U/l, Glycerol-3-P-Oxidase 4000 U/l, Peroxidase 440 U/l, 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/l, ATP 0.3 mmol/l, Mg2+ 40 mmol/l, Na-cholate 0.20 mmol/l, Potassium-Hexacyanoferrate (II) 1 μ mol/l. Độ tuyến tính 3 - 1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l). Độ nhạy: 3mg/dl (0.05 mmol/l). Ổn định đến ngày hết hạn ở 2-8oC. Quy cách: R1:4x60ml	Hộp	9
218	21	Lactate	Hoá chất xét nghiệm Lactac trong máu và dịch não tủy bằng phương pháp enzymatic colorimetric. Độ tuyến tính: 22.2mmol/l (200mg/dl). Độ nhạy: 0.2mmol/L (2mg/dl). Thành phần R1: Tris buffer 150mmol/l, Lactate oxidase >0.3kU/L, Peroxidase >1.0kU/L, 4-aminoantipyrine 0.3mmol/l, TBHB 2.5mmol/l, Chất chuẩn 1ml. Bước sóng chính 540nm, bước sóng phụ 660nm. Quy cách: R1: 2x30ml	Hộp	20
219	22	Xét nghiệm Alkaline phosphatase	Hoá chất xét nghiệm Alkaline Phosphatase trong máu. Thành phần R1: Magnesium acetate: 3.0mmol/l, Zinc sulfate: 1.5mmol/l, HEDTA: 3.0mmol/l. R2: p-nitrobenzene phosphate acid 81.5mmol/l, AMP buffer 420mmol/l. Bước sóng 405-410nm, CV%: 0.86% R1: 5x60ml; R2: 5x15ml	Hộp	12
220	23	Xét nghiệm độ nhạy cao	Hoá chất xét nghiệm CRP trong máu. Tuyến tính 32.0 mg/dl. Độ nhạy: 0.02 mg/dl. Thành phần R1: Amino acetic acid buffer R2: 0.20w/v% latex particles of sensitized CRP antibody liquid. CV%: $\leq 5\%$ R1:3x20ml R2:1x20ml (400 test)	Hộp	7

STT	STT theo phần	Tên hàng hoá	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
221	24	Chất kiểm chứng CRP 2 mức	Chất kiểm chứng CRP 2 mức. Bảo quản 2-8oC. 2x1ml	Hộp	36
222	25	Chất chuẩn CRP 5 mức	Chất chuẩn đa điểm CRP gồm 5 mức. Bảo quản 2-8oC. 5x1ml	Hộp	5
223	26	ISE Buffer	4x2000ml, Tiêu chuẩn: Iso 9001/Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU	Hộp	10
224	27	ISE Mid Standard Solution	4x2000ml. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016. Gồm: Dung dịch có chứa 4,3 mmol/L Na ⁺ ; 0,13 mmol/L K ⁺ ; 3,1 mmol/L Cl ⁻ và chất bảo quản	Hộp	12
225	28	ISE Reference Solution	4x1000ml, Tiêu chuẩn: Iso 9001/Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU. Thành phần: chất bảo quản, Potassium Chloride 1.00 mol/L	Hộp	5
226	29	ISE Low Serum Standard	4x100ml, Tiêu chuẩn: Iso 9001/Dung dịch chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương	Hộp	1
227	30	ISE High Serum Standard	4x100ml, Tiêu chuẩn: Iso 9001/Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU với mẫu huyết thanh/huyết tương	Hộp	1
228	31	ISE Cleaning Solution	4x100ml, Tiêu chuẩn: Iso 9001/Dung dịch rửa điện cực trên máy sinh hóa AU	Hộp	2
229	32	Xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy có kèm chất chuẩn	Xét nghiệm Protein trong nước tiểu/ dịch não tủy. Phương pháp Colorimetric. Thành phần gồm Pyroglyllol Red 0.06mmol/l; Succinic Acid 150mmol/l; Sodium Oxalate 0.84mmol/l; Sodium Benzoate 3.5mmol/l. Độ tuyến tính 5g/l. Độ nhạy 0.05g/l. Độ chính xác 0.219g/l - CV1.12%.	Hộp	3
230	33	CSF Urinary Protein Control	Chất kiểm soát protein niệu CSF, dạng lỏng sẵn sàng sử dụng. Ổn định đến ngày hết hạn ở 2-8oC.	Hộp	2
Phần 12: Hóa chất theo máy Máy huyết học Laser (Model: XN-330 hãng sx Sysmex/Nhật)					
231	1	Cellclean Auto	Hộp (4ml x 20 ống) Thành phần: Sodium Hypochlorite (5% chlorine), Công dụng: Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo,	Hộp	8
232	2	Cellpack DCL	Thùng 1x20L Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	Thùng	90
233	3	Fluorocell WDF	Hộp 2x42ml Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp	18
234	4	Lyser Cell WDF	Thùng 1x5 lít Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	Thùng	29
235	5	Sulfolyser	Hộp (500ml x 3) Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat 1.7 g/L, Công dụng: Hóa chất ly giải hồng cầu đo hemoglobin	Thùng	24
236	6	XN-L Check L1 3.0mL x 1 vials	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 44 thông số báo cáo Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người	Lọ	18
237	7	XN-L Check L2 3.0mL x 1 vials	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 44 thông số báo cáo Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người	Lọ	18
238	8	XN-L Check L3 3.0mL x 1 vials	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 44 thông số báo cáo Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ máu người	Lọ	18

Phụ lục 2

(Kèm theo Công văn số 37 /BVN-VTTBYT ngày 09/01/2025 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân cung cấp hàng hóa; trường hợp nhiều tổ chức/cá nhân cung cấp hàng hóa cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng sau:

STT (Số thứ tự như danh mục tại phụ lục 1 đính kèm)	STT theo phần (Số thứ tự như danh mục tại phụ lục 1 đính kèm)	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Năm sản xuất	Quy cách và đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND) (Có VAT)	Thành tiền (VND) (Có VAT)	Tên công ty
1														
2														
N														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.



- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của tổ chức/cá nhân
cung cấp hàng hóa**
(Ký tên, đóng dấu)

